

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – ĐỒNG THÁP**
Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST
Ngày 07-8-2025
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Bằng;
2. Bà Võ Thị Kim Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Chung – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý: 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Chu Thị H, sinh năm 1997. (xin vắng mặt);

Căn cước công dân số 020197006858 do Cục C về TTXH cấp ngày 06/7/2022.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn.

(Địa chỉ cũ: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.)

- Bị đơn: Ông Lưu Văn N, sinh năm 2002. (xin vắng mặt);

Căn cước công dân số 038202007037 do Cục C về TTXH cấp ngày 20/6/2023.

Địa chỉ: Thôn B, xã Y, tỉnh Thanh Hóa.

(Địa chỉ cũ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.)

Hiện đang chấp hành án tại: Đ, khu A, phân trại số B - Trại Giam M - Cục C1 - Bộ C2. Địa chỉ: ấp C, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Địa chỉ cũ: Khu phố C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 06/5/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Chu Thị H trình bày: Do quen biết, bà Chu Thị H và ông Lưu Văn N tiến tới hôn nhân vào năm 2024, có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà Chu Thị H và ông Lưu Văn N bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường hay cự cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân từ năm tháng 6/2024 đến nay.

Nay bà Chu Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Lưu Văn N.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Theo bản tự khai bị đơn ông Lưu Văn N trình bày: Ông Lưu Văn N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Chu Thị H; Về con chung: Không có.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của các đương sự; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xét thấy, bà Chu Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Lưu Văn N. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn theo quy định tại Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng: Xét thấy bà Chu Thị H và ông Lưu Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Chu Thị H và ông Lưu Văn N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Thị H và ông Lưu Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 03/2024 ngày 04/01/2024, đây là hôn nhân hợp pháp. Bà Chu Thị H đề nghị Tòa án cho ly hôn vì cho rằng trong quá trình sống chung vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường hay cự cãi nhau. Ông Lưu Văn N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Chu Thị H nên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Chu Thị H và ông Lưu Văn N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Chu Thị H.

[4] Về con chung: Bà Chu Thị H và ông Lưu Văn N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Chu Thị H và ông Lưu Văn N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Chu Thị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 35, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Chu Thị H được ly hôn với ông Lưu Văn N;
2. Về án phí: Bà Chu Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

0000486 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp nên xem thi hành xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 3 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Đồng Tháp;
- Ủy ban nhân dân xã Yên Định;
- Các đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Thúy

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- CCTHADS huyện Tân Phước;
- UBND Bình Trưng, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Thúy